

UBND PHƯỜNG LÊ CHÂN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 592/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND phường Lê Chân)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	787.577.207.434	TỔNG SỐ CHI	785.197.447.135
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	44.075.086.217	I. Chi đầu tư phát triển	
- Phí, lệ phí	1.787.898.596	II. Chi thường xuyên	746.502.421.489
- Thu khác ngân sách	1.635.332.289	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	35.340.039.292
- Thuế sử dụng đất PNN	13.359.650.129	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.354.986.354
- Lệ phí trước bạ nhà đất	27.292.205.203		
II. Các khoản phân chia theo tỷ lệ	3.027.789.802		
- Thu thuế ngoài quốc doanh	3.027.789.802		
III. Thu bổ sung	719.090.051.475		
- Bổ sung cân đối	541.553.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	177.537.051.475		
IV. Thu kết dư ngân sách từ năm trước	4.026.841.484		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước	17.357.438.456		
Kết dư ngân sách	2.379.760.299		

UBND PHƯỜNG LÊ CHÂN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 592/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND phường Lê Chân)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	768.434.051.475	743.994.051.475	1.849.036.012.068	787.577.207.434	240,62	105,86
I	Các khoản thu 100%	23.030.000.000	23.030.000.000	93.620.814.360	44.075.086.217	406,52	191,38
	- Phí, lệ phí	1.240.000.000	1.240.000.000	2.883.253.021	1.787.898.596	232,52	144,19
	- Thu khác ngân sách	1.210.000.000	1.210.000.000	5.523.346.984	1.635.332.289	456,47	135,15
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.440.000.000	11.440.000.000	14.140.928.850	13.359.650.129	123,61	116,78
	- Thu lệ phí trước bạ	9.140.000.000	9.140.000.000	71.073.285.505	27.292.205.203	777,61	298,60
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	26.314.000.000	1.874.000.000	1.013.423.156.293	3.027.789.802	3.851,27	161,57
1	Các khoản thu phân chia						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	26.314.000.000	1.874.000.000	1.013.423.156.293	3.027.789.802	3.851,27	161,57
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước quản lý			55.492.127.449			
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			74.980.414.736			
	doanh	18.740.000.000	1.874.000.000	335.958.190.582	3.027.789.802	1.792,73	161,57
	- Thuế thu nhập cá nhân	7.574.000.000	-	127.515.336.051		1.683,59	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu tiền sử dụng đất		-	403.777.664.153			
	- Thu tiền thuê đất		-	15.491.624.227			
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	3.347.328			
	-Thu từ hoạt động xổ số		-	204.451.767			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			17.357.438.456	17.357.438.456		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			4.026.841.484	4.026.841.484		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	719.090.051.475	719.090.051.475	719.090.051.475	719.090.051.475	100,00	100,00
	- Thu bổ sung cân đối	541.553.000.000	541.553.000.000	541.553.000.000	541.553.000.000	100,00	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	177.537.051.475	177.537.051.475	177.537.051.475	177.537.051.475	100,00	100,00
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1.517.710.000	1.517.710.000		

UBND PHƯỜNG LÊ CHÂN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo QĐ số: 592/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của UBND phường Lê Chân)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	804.944.595.158	0	804.944.595.158	785.197.447.135	0	785.197.447.135	97,55		97,55
1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	380.312.384.452		380.312.384.452	379.349.930.685		379.349.930.685	99,75		99,75
2. Chi quốc phòng	4.551.000.000		4.551.000.000	4.455.754.472		4.455.754.472	97,91		97,91
3. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9.525.000.000		9.525.000.000	8.855.259.900		8.855.259.900	92,97		92,97
4. Chi y tế, dân số và gia đình	46.896.448.000		46.896.448.000	43.805.531.956		43.805.531.956	93,41		93,41
5. Chi văn hóa, thông tin	8.738.700.000		8.738.700.000	8.446.119.745		8.446.119.745	96,65		96,65
6. Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn	119.100.000		119.100.000	78.904.716		78.904.716	66,25		66,25
7. Chi thể dục, thể thao	2.116.000.000		2.116.000.000	2.079.000.000		2.079.000.000	98,25		98,25
8. Chi bảo vệ môi trường	980.000.000		980.000.000	762.848.080		762.848.080	77,84		77,84
9. Chi các hoạt động kinh tế	12.742.000.000		12.742.000.000	11.557.117.207		11.557.117.207	90,70		90,70
10. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	182.055.649.060		182.055.649.060	175.092.394.751		175.092.394.751	96,18		96,18
11. Chi bảo đảm xã hội	104.395.038.000		104.395.038.000	98.830.199.380		98.830.199.380	94,67		94,67
12. Chi thường xuyên khác	2.105.250.000		2.105.250.000	1.534.265.000		1.534.265.000	72,88		72,88
13. Chi dự phòng ngân sách	11.713.000.000		11.713.000.000	11.655.095.597		11.655.095.597	99,51		99,51
14. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.354.986.354		3.354.986.354	3.354.986.354		3.354.986.354	100,00		100,00
15. Chi chuyển nguồn	35.340.039.292		35.340.039.292	35.340.039.292		35.340.039.292	100,00		100,00